

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày 13 tháng 08 năm 2015



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Trụ sở chính: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759.446 **Fax :** 0650.3755.605

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân – Thư ký công ty

Địa chỉ: Ấp Chánh Long, xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0913777057 - 0650.3759446 **Fax :** 0650.3755605

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính bán niên (06 tháng đầu năm 2015) đã được soát xét bởi Chi nhánh - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thuộc Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13 tháng 08 năm 2015 tại đường dẫn <http://www.cic32.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

BCTC bán niên năm 2015 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tt);
- Bàn thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch số liệu BCTC trước và sau soát xét.

LỮ MINH QUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 06 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lãnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sự	Thành viên
Ông Huỳnh Hữu Hùng	Thành viên
Ông Phan Thành Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lãnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Văn Hoàng Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Lâm
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Số: 281 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

105
NH
3 T
KIẾ
AA
H-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		286.494.747.830	281.713.374.106
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.629.378.856	9.861.328.609
111	1. Tiền		4.607.756.773	9.861.328.609
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.021.622.083	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.640.625.000	60.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.640.625.000	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		129.862.958.332	150.909.325.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.777.357.556	135.373.715.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.413.698.655	950.177.571
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.358.230.714	16.162.739.109
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.686.328.593)	(1.577.306.021)
140	IV. Hàng tồn kho	8	65.361.785.642	60.942.719.565
141	1. Hàng tồn kho		65.463.790.995	61.207.435.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.005.353)	(264.715.480)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.875.418.123	91.653.067.975
220	II. Tài sản cố định		84.754.685.587	85.986.930.618
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	37.301.431.963	38.227.231.208
222	- Nguyên giá		100.767.003.042	98.202.770.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.465.571.079)	(59.975.538.807)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	47.453.253.624	47.759.699.410
228	- Nguyên giá		79.099.887.427	78.805.887.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.646.633.803)	(31.046.188.017)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.334.523.184	753.452.925
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.334.523.184	753.452.925
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	200.887.800	200.887.800
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.887.800	200.887.800
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.585.321.552	4.711.796.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.585.321.552	4.711.796.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		375.370.165.953	373.366.442.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.009.577.565	113.116.213.859
310	I. Nợ ngắn hạn		93.009.577.565	113.116.213.859
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	23.284.490.558	28.677.728.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.084.354.123	8.505.807.030
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	27.262.406.309	27.312.875.935
314	4. Phải trả người lao động		3.543.639.029	10.028.204.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.186.758.754	10.097.513.923
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.804.653.738	5.632.156.033
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	13.301.496.817	16.372.825.193
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	952.190.268	929.021.462
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.589.587.969	5.560.080.842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.360.588.388	260.250.228.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	282.360.588.388	260.250.228.222
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		112.000.000.000	112.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.000.000.000	112.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		75.176.884.813	55.789.784.378
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.183.703.575	92.460.443.844
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.607.058.111	20.656.368.160
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.576.645.464	71.804.075.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		375.370.165.953	373.366.442.081

Người lập



Đỗ Việt Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hiếu

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Võ Văn Lãnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	235.812.746.063	203.513.509.329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		235.812.746.063	203.513.509.329
11	4. Giá vốn hàng bán	22	172.634.860.709	152.634.165.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.177.885.354	50.879.343.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.705.165.170	2.377.179.805
22	7. Chi phí tài chính		44.878.955	475.579.290
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.878.955	475.579.290
25	8. Chi phí bán hàng	24	4.150.339.313	4.188.494.970
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.872.616.776	5.989.271.105
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.815.215.480	42.603.178.063
31	11. Thu nhập khác	26	307.069.366	884.890.505
32	12. Chi phí khác	27	635.058.501	215.240.325
40	13. Lợi nhuận khác		(327.989.135)	669.650.180
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.487.226.345	43.272.828.243
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.910.580.881	9.651.354.120
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>40.576.645.464</u>	<u>33.621.474.123</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.623	3.002

Người lập



Đỗ Việt Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hiếu

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Võ Văn Lãnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		280.400.740.423	216.847.274.186
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(169.206.193.210)	(129.006.266.995)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.650.420.516)	(27.069.803.091)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(44.878.955)	(959.913.802)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.648.944.465)	(17.528.719.883)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		268.205.318	3.837.114.221
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.464.936.856)	(26.063.652.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.653.571.739	20.056.032.045
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.439.303.286)	(940.687.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	715.563.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.140.625.000)	(51.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.500.000.000	22.300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.705.165.170	2.339.952.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.374.763.116)	(27.085.170.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		23.037.010.461	68.048.652.994
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(26.108.338.837)	(81.361.703.791)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.439.430.000)	(13.439.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.510.758.376)	(26.752.450.797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.768.050.247	(33.781.589.479)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.861.328.609	38.118.698.848
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.629.378.856	4.337.109.369

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đỗ Việt Cường



Nguyễn Xuân Hiếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 06 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.000.000.000 VND tương đương với 11.200.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Trồng cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Phá dỡ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Đầu tư kinh doanh cầu đường giao thông, cầu phà đường thủy, đường bộ;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt, xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Xây dựng công trình công ích;
- Trồng cây xanh, thảm cỏ đô thị;
- Lắp đặt lưới điện hạ thế và trạm theo đường dây từ 35KV trở xuống; thi công hệ thống chiếu sáng;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Bán buôn nhiên liệu động cơ (không lập trạm xăng dầu tại trụ sở chính);
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Cống Bê tông	5/138 Đại Lộ Bình Dương, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Xây lắp	9C Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Sân giao dịch Bất động sản	45A Nguyễn Văn Tiết, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

05-0
HÁ
CY T
EM
SC
P.W

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

06-0
YH
HH
TOÁN
CHÍNH

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |
| - Phần mềm | 03 - 08 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

110
H N
NG
IG K
A
SINH

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5-00
HÀN
Y T
ÊM
ASO
T.P.H

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.21 . Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá theo giá bán bình quân sản phẩm đá học hàng tháng với đơn giá đã được UBND tỉnh Bình Dương quy định tại Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014.

2.22 . Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá được trích lập theo Nghị định số 203/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	306.849.086	221.566.985
Tiền gửi ngân hàng	4.300.907.687	9.639.761.624
Các khoản tương đương tiền	16.021.622.083	-
	<u>20.629.378.856</u>	<u>9.861.328.609</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 16,021 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.640.625.000	70.640.625.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	<u>70.640.625.000</u>	<u>70.640.625.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 70,640 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 43 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 15)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	200.887.800	-	200.887.800	200.887.800	-
	<u>200.887.800</u>	<u>200.887.800</u>	<u>-</u>	<u>200.887.800</u>	<u>200.887.800</u>	<u>-</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Thị xã Thủ Dầu Một	22.479.598.000	15.716.162.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	-	23.099.845.000
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	13.886.357.000	13.480.180.040
- Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo	27.900.814.000	29.532.784.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.510.588.556	53.544.744.233
	110.777.357.556	135.373.715.273

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	14.763.476.715	-	12.170.159.707	-
- Ký cược, ký quỹ	3.516.664.383	-	2.882.349.236	-
- Phải thu BHXH	-	-	47.677.435	-
- Tạm ứng cho BQL của công trình nâng cấp mở rộng đường	-	-	984.764.000	-
- Phải thu khác	78.089.616	-	77.788.731	-
	18.358.230.714	-	16.162.739.109	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	79.434.635	264.782.117	79.434.635
Công ty TNHH Phát triển GS Củ Chi	308.272.347	92.481.704	308.272.347	154.136.173
Công ty TNHH Xây dựng Văn Hải	484.735.894	-	484.735.894	-
Công ty TNHH Xây dựng Dũng Duy	171.545.682	-	171.545.682	-
Công ty TNHH TMXD Hoàng Minh Tâm	211.738.124	63.521.437	211.738.124	105.869.062
Đối tượng khác	824.307.726	343.615.521	814.564.057	338.892.330
	2.265.381.890	579.053.297	2.255.638.221	678.332.200

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:

Trong số dư nợ các khoản nợ xấu tại ngày 30/06/2015 bao gồm 447,34 triệu VND là công nợ phải thu khách hàng đã được lập hồ sơ khởi kiện, 1,582 tỷ VND công nợ phải thu khách hàng đã khởi kiện và đã có phán quyết của toàn án với kết quả tiền lãi chậm trả chưa được ghi nhận số tiền 221,69 triệu VND và 164,71 triệu VND tiền bồi thường tài sản.

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Trong khoản nợ xấu số tiền 1,582 tỷ VND đã khởi kiện nêu trên, bao gồm 987,776 triệu VND đã có phán quyết của tòa án và đang chờ thi hành án, số tiền 594,58 triệu VND tòa trả lại đơn thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản và không có khả năng thu hồi.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.842.678.328	(64.235.470)	7.457.845.834	(149.090.970)
Công cụ, dụng cụ	157.436.810	-	157.436.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.646.154.000	-	19.557.229.351	-
Thành phẩm	10.932.245.211	(37.769.883)	6.914.980.384	(115.624.510)
Thành phẩm bất động sản	22.960.207.535	-	27.119.942.666	-
Hàng hoá	925.069.111	-	-	-
	65.463.790.995	(102.005.353)	61.207.435.045	(264.715.480)

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 162,710 triệu VND là do tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản				
- Công trình thi công Trường mẫu giáo An Phú (*)	1.090.746.983	1.090.746.983	49.885.455	49.885.455
- Công trình khác	243.776.201	243.776.201	703.567.470	703.567.470
	1.334.523.184	1.334.523.184	753.452.925	753.452.925

(*) Đây là dự án trường mẫu giáo An Phú được Công ty đầu tư với mục đích an sinh xã hội theo Quyết định số 82/QĐ-CTY ngày 13 tháng 10 năm 2012 của Tổng Giám đốc Công ty, Công trình có tổng vốn đầu tư ban đầu là 6,207 tỷ VND tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Sau khi hoàn thành, Trường mẫu giáo An Phú sẽ được Công ty cho thuê lại để kinh doanh bất động sản đầu tư.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.124.963.255	53.689.933.034	21.292.261.463	1.095.612.263	98.202.770.015
Số tăng trong kỳ	355.142.611	1.889.423.143	319.667.273	-	2.564.233.027
- Mua trong kỳ	51.500.000	1.676.618.182	319.667.273	-	2.047.785.455
- Đầu tư XD cơ bản	303.642.611	212.804.961	-	-	516.447.572
Số dư cuối kỳ	<u>22.480.105.866</u>	<u>55.579.356.177</u>	<u>21.611.928.736</u>	<u>1.095.612.263</u>	<u>100.767.003.042</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.729.216.899	38.664.642.642	11.651.103.107	930.576.159	59.975.538.807
Số tăng trong kỳ	779.619.304	1.798.886.825	849.967.757	61.558.386	3.490.032.272
- Khấu hao trong kỳ	779.619.304	1.798.886.825	849.967.757	61.558.386	3.490.032.272
Số dư cuối kỳ	<u>9.508.836.203</u>	<u>40.463.529.467</u>	<u>12.501.070.864</u>	<u>992.134.545</u>	<u>63.465.571.079</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.395.746.356	15.025.290.392	9.641.158.356	165.036.104	38.227.231.208
Số dư cuối kỳ	<u>12.971.269.663</u>	<u>15.115.826.710</u>	<u>9.110.857.872</u>	<u>103.477.718</u>	<u>37.301.431.963</u>
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				35.703.790.219	VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	223.920.000	78.805.887.427
Số tăng trong kỳ	-	294.000.000	294.000.000
- Mua trong kỳ	-	294.000.000	294.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>78.581.967.427</u>	<u>517.920.000</u>	<u>79.099.887.427</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.880.184.679	166.003.338	31.046.188.017
Số tăng trong kỳ	549.090.228	51.355.558	600.445.786
- Khấu hao trong kỳ	549.090.228	51.355.558	600.445.786
Số dư cuối kỳ	<u>31.429.274.907</u>	<u>217.358.896</u>	<u>31.646.633.803</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	47.701.782.748	57.916.662	47.759.699.410
Số dư cuối kỳ	<u>47.152.692.520</u>	<u>300.561.104</u>	<u>47.453.253.624</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phân bổ công cụ dụng cụ	1.940.358.403	1.518.008.307
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.129.094.000
- Chi phí sửa chữa xe, nhà kho XN Xây lắp	238.341.911	426.761.381
- Chi phí tư vấn chiến lược	283.535.414	378.047.222
- Chi phí khảo sát, thăm dò trữ lượng	123.085.824	246.171.654
- Chi phí nhà tạm công nhân	-	13.714.068
	2.585.321.552	4.711.796.632

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- TCT Vật liệu XD số 1 - TNHH MTV	1.369.155.960	1.369.155.960	5.666.361.421	5.666.361.421
- Hợp tác xã Phúc Tài	2.413.421.440	2.413.421.440	1.306.444.319	1.306.444.319
- Phải trả các đối tượng khác	19.501.913.158	19.501.913.158	21.704.923.132	21.704.923.132
	23.284.490.558	23.284.490.558	28.677.728.872	28.677.728.872

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.379.173.978	23.413.089.550	24.217.331.164	-	1.574.932.364
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.478.698.485	14.910.580.881	13.648.944.465	-	7.740.334.901
Thuế Thu nhập cá nhân	-	415.091.515	828.169.320	1.122.666.293	-	120.594.542
Thuế Tài nguyên	-	4.429.097.511	9.393.479.045	10.231.354.411	-	3.591.222.145
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.259.925	37.259.925	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.610.814.446	2.360.035.370	1.735.527.459	-	14.235.322.357
	-	27.312.875.935	50.942.614.091	50.993.083.717	-	27.262.406.309

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	16.372.825.193	16.372.825.193	23.037.010.461	26.108.338.837	13.301.496.817	13.301.496.817
	16.372.825.193	16.372.825.193	23.037.010.461	26.108.338.837	13.301.496.817	13.301.496.817

Thông tin bổ sung khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng thấu chi số 017/87982/2015/HĐTD ngày 18/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 38.700.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi
 - + *Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời;*
 - + *Thanh toán Chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh*
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 01/12/2015;
- Lãi suất thấu chi: 5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại ngân hàng;*
 - + *Cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương để đảm bảo các khoản vay;*
- Dư nợ thấu chi tại thời điểm 30/06/2015 là 13.301.496.817 VND;

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí công trình xây dựng	1.086.314.766	4.916.216.219
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	3.746.427.884	3.542.337.874
- Chi phí thuê đất	2.354.016.104	1.578.959.830
- Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
	7.186.758.754	10.097.513.923

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	78.685.920	66.517.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.493.155	14.923.155
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	4.716.836.354	4.215.279.438
- Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị	570.565.000	1.002.000.000
- Phải trả tiền bồi thường hộ dân khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	285.643.450	285.643.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.429.859	47.792.950
	5.804.653.738	5.632.156.033

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	952.190.268	929.021.462
	952.190.268	929.021.462

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	39.135.328.891	68.854.071.184	219.989.400.075
Lãi trong kỳ trước	-	-	33.621.474.123	33.621.474.123
Trích lập các quỹ	-	16.654.455.487	(16.654.455.487)	-
Chia cổ tức	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & ban điều hành	-	-	(4.663.247.537)	(4.663.247.537)
Số dư cuối kỳ trước	112.000.000.000	55.789.784.378	67.717.842.283	235.507.626.661
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	55.789.784.378	92.460.443.844	260.250.228.222
Lãi trong kỳ này	-	-	40.576.645.464	40.576.645.464
Trích lập các quỹ	-	19.387.100.435	(19.387.100.435)	-
Chia cổ tức	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.590.203.784)	(3.590.203.784)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(1.436.081.514)	(1.436.081.514)
Số dư cuối kỳ này	112.000.000.000	75.176.884.813	95.183.703.575	282.360.588.388

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-DHCD-2015 ngày 09 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	100,00%	71.804.075.684
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,00%	19.387.100.435
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00%	3.590.203.784
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2,00%	1.436.081.514
Chi trả cổ tức 24%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.400 đồng)	37,44%	26.880.000.000
- Đã tạm ứng 12% trong năm 2014		13.440.000.000
- Chia 12% còn lại trong kỳ này		13.440.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chưa phân phối	28,56%	20.510.689.951

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	51,00%	57.120.000.000	51,00%	57.120.000.000
America LLC	6,88%	7.709.300.000	6,88%	7.709.300.000
Cổ đông khác	42,12%	47.170.700.000	42,12%	47.170.700.000
	100%	112.000.000.000	100%	112.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	112.000.000.000	112.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.440.000.000	13.440.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.176.884.813	55.789.784.378
	75.176.884.813	55.789.784.378

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	12.148.500	12.148.500
- Võ Anh Phương	3.466.000	3.466.000
- Phạm Duy Diệp	496.337	496.337
- Nguyễn Vương Hồng Phú	5.331.000	5.331.000
- Trường Trung học Kinh tế	26.100.000	26.100.000
- Cơ sở trà Thanh Đào	3.750.000	3.750.000
- Công ty TNHH Đông Á	11.000	11.000
- Công ty Cổ phần Lê Nguyễn	720.000	720.000
- Ông Khưu Văn Khương	247.016	247.016
- Công ty TNHH Minh Nhật	145.124	145.124
- Công ty TNHH Ngọc Thái Khang	2.887.592	2.887.592
- Công ty TNHH Bảo Ngọc	4.547.733	4.547.733
- Công ty TNHH Khải Thành	4.515.543	4.515.543
- Nguyễn Thị Thanh Loan	9.284.880	9.284.880
- Công ty TNHH Minh Châu	826.945	826.945
- Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	183.611.848	183.611.848
- Công ty TNHH Lê Phúc Vinh	363.348.930	363.348.930
- Công ty CP Đầu tư Thương mại & Xây dựng giao thông 1	4.784.388	4.784.388
- Công ty TNHH MTV Phan Vũ	338.690	338.690
- Võ Thị Lý Em	32.780	32.780
- Phạm Minh Chánh	213.140	213.140
- Nguyễn Hoàng Lê	1.155.213	1.155.213
- Các khoản công nợ trước cổ phần hóa	114.014.787	114.014.787
	741.977.446	741.977.446

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	150.916.667.954	122.452.449.217
Doanh thu bán hàng hóa	18.566.636.679	23.375.323.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.216.332.378	1.951.380.443
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.866.393.600	3.796.317.309
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.246.715.452	51.938.039.306
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>59.246.715.452</i>	<i>51.938.039.306</i>
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	<i>221.010.948.179</i>	<i>334.060.736.642</i>
	<u>235.812.746.063</u>	<u>203.513.509.329</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	92.557.994.787	78.475.541.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.353.612.235	22.280.940.568
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.265.709.896	1.374.823.882
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.159.735.131	4.332.652.061
Giá vốn hoạt động xây dựng	57.460.518.787	46.175.237.676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(162.710.127)	(5.029.713)
	<u>172.634.860.709</u>	<u>152.634.165.706</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.705.165.170	2.364.655.003
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.524.802
	<u>2.705.165.170</u>	<u>2.377.179.805</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	134.858.318	196.103.321
Chi phí vận chuyển	4.015.480.995	3.992.391.649
	4.150.339.313	4.188.494.970

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	77.658.507	154.012.298
Chi phí nhân viên quản lý	3.488.626.005	3.792.052.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.638.075	564.665.861
Thuế, phí, lệ phí	11.084.176	3.000.000
Chi phí dự phòng	109.022.572	278.867.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.803.657	365.427.337
Chi phí khác bằng tiền	708.783.784	831.245.326
	5.872.616.776	5.989.271.105

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	720.000.000
Thu nhập phát sinh từ nợ khó đòi đã xử lý	70.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán vật tư thanh lý	47.318.182	-
Thu nhập khác	189.751.184	164.890.505
	307.069.366	884.890.505

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	4.436.364
Khoản phạt vi phạm hành chính	34.712.937	49.830.000
Các khoản chi phí mang tính phúc lợi được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ	590.928.000	-
Chi phí khác	9.417.564	160.973.961
	635.058.501	215.240.325

105
HÀ
CỠ
M
30
HỒ

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.904.312.912	43.272.828.243
Các khoản điều chỉnh tăng	1.128.641.806	910.430.151
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.331.195.597)	(313.466.939)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	54.701.759.121	43.869.791.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	12.034.387.007	9.651.354.120
Thuế TNDN truy thu	16.907.194	-
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)	2.731.045.725	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.782.339.926	9.651.354.120
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.478.698.485	15.028.719.883
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.520.703.510)	(17.528.719.883)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	7.740.334.901	7.151.354.120
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	582.913.433	(536.334.752)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	582.913.433	(536.334.752)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	128.240.955	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của hoạt động KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của hoạt động KD bất động sản	(128.240.955)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động KD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	14.910.580.881	9.651.354.120
Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.740.334.901	7.151.354.120

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 34

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	40.576.645.464	33.621.474.123
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.576.645.464	33.621.474.123
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.623	3.002

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	78.962.386.962	57.985.035.740
Chi phí nhân công	23.730.834.117	21.462.404.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.090.478.058	4.506.964.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.291.528.566	52.749.673.320
Chi phí khác bằng tiền	14.760.437.356	12.163.563.533
	<u>180.835.665.059</u>	<u>148.867.642.171</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.629.378.856	-	9.861.328.609	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.135.588.270	(1.686.328.593)	151.536.454.382	(1.577.306.021)
Các khoản cho vay	70.640.625.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	200.887.800	-	200.887.800	-
	<u>220.606.479.926</u>	<u>(1.686.328.593)</u>	<u>221.598.670.791</u>	<u>(1.577.306.021)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			13.301.496.817	16.372.825.193
Phải trả người bán, phải trả khác			29.089.144.296	34.309.884.905
Chi phí phải trả			7.186.758.754	10.097.513.923
			<u>49.577.399.867</u>	<u>60.780.224.021</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.629.378.856	-	-	20.629.378.856
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.449.259.677	-	-	127.449.259.677
Các khoản cho vay	70.640.625.000	-	-	70.640.625.000
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	218.719.263.533	200.887.800	-	218.920.151.333
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.861.328.609	-	-	9.861.328.609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.959.148.361	-	-	149.959.148.361
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	219.820.476.970	200.887.800	-	220.021.364.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	13.301.496.817	-	-	13.301.496.817
Phải trả người bán, phải trả khác	29.089.144.296	-	-	29.089.144.296
Chi phí phải trả	7.186.758.754	-	-	7.186.758.754
	49.577.399.867	-	-	49.577.399.867
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	16.372.825.193	-	-	16.372.825.193
Phải trả người bán, phải trả khác	34.309.884.905	-	-	34.309.884.905
Chi phí phải trả	10.097.513.923	-	-	10.097.513.923
	60.780.224.021	-	-	60.780.224.021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 10/NQ-HDQT ngày 21 tháng 07 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc xử lý nợ khó đòi tồn đọng từ năm 2011 đến nay không có khả năng thu hồi với tổng giá trị 632.260.848 VND.

Ngoài các nội dung nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59.246.715.452	150.916.667.954	25.649.362.657	235.812.746.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.786.196.665	58.358.673.167	3.033.015.522	63.177.885.354
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.564.233.027	-	2.564.233.027
Tài sản bộ phận	10.612.652.431	346.736.911.322	18.020.602.200	375.370.165.953
Tổng tài sản	10.612.652.431	346.736.911.322	18.020.602.200	375.370.165.953
Nợ phải trả của các bộ phận	2.629.613.136	85.914.802.436	4.465.161.993	93.009.577.565
Tổng nợ phải trả	2.629.613.136	85.914.802.436	4.465.161.993	93.009.577.565

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (khai thác đá). Theo điều 77 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 203/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ, Công ty sẽ phải nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản căn cứ vào Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ Cơ quan thuế.

Từ năm 2013, Công ty đã trích trước khoản phải phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ cho từ khi Luật khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, số Công ty đã trích như sau:

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Số đã ghi nhận	Số còn phải nộp tại	
	vào chi phí	Số đã nộp	30/06/2015
	VND	VND	VND
Năm 2013	9.050.580.179	-	9.050.580.179 (*)
Năm 2014	2.129.094.000	-	2.129.094.000
06 Tháng đầu năm 2015	2.833.887.653	-	2.833.887.653
Cộng	14.013.561.832	-	14.013.561.832

(*) Khoản phí tính từ năm 2011 - thời điểm Luật Khoáng sản có hiệu lực đến năm 2013

Ngày 09/07/2014, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam thuộc Bộ Tài Nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1014/DCKS-KTĐCKS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, UBND các tỉnh sẽ chưa tạm thu khoản phí nêu trên từ 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013, chờ hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài nguyên môi trường.

Tính đến thời điểm 30/06/2015, Cục thuế Bình Dương chưa có các thông báo chính thức về việc nộp các khoản phí nêu trên, Đối với khoản phí đã hạch toán vào kết quả kinh doanh năm 2013 và năm 2014, Cục thuế Bình Dương hiện chưa chấp thuận là chi phí hợp lệ để tính thuế, do vậy Cục thuế Bình Dương đã yêu cầu tạm nộp bổ sung tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền 2,71 tỷ VND. Công ty sẽ kiến nghị thu hồi hoặc kê khai điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế tương ứng khi có thông báo nộp thuế chính thức từ Cục thuế Bình Dương.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Cơ quan chủ quản TCT		
- Lãi vay		-	292.967.000
Tổng Công ty Sản xuất - XNK Bình Dương TNHH MTV	Công ty mẹ		
- Cổ tức được chia		6.854.000.000	6.854.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
- Thu nhập của HDQT và Ban Tổng Giám đốc	2.507.990.363	1.931.351.900

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.577.306.021)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.577.306.021)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	15.052.508.943	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(15.052.508.943)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	753.452.925	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	753.452.925	-
258	Đầu tư dài hạn khác	200.887.800	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.887.800	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
311	Vay và nợ ngắn hạn	16.372.825.193	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.372.825.193	-
312	Phải trả người bán	28.677.728.872	311	Phải trả người bán ngắn hạn	28.677.728.872	-
313	Người mua trả tiền trước	8.505.807.030	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.505.807.030	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.312.875.935	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.312.875.935	-
315	Phải trả người lao động	10.028.204.569	314	Phải trả người lao động	10.028.204.569	-
316	Chi phí phải trả	10.097.513.923	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	10.097.513.923	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	929.021.462	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	929.021.462	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.560.080.842	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.560.080.842	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	43.917.892.930	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	112.000.000.000	112.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	11.871.891.448	418	Quỹ đầu tư phát triển	55.789.784.378	11.871.891.448
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92.460.443.844				(11.871.891.448)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	92.460.443.844	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	20.656.368.160	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	71.804.075.684	71.804.075.684

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
24	Chi phí bán hàng	4.188.494.970	25	Chi phí bán hàng	4.188.494.970	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.989.271.105	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.989.271.105	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	68.048.652.994	33	Tiền thu từ đi vay	68.048.652.994	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(81.361.703.791)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(81.361.703.791)	-

Người lập



Đỗ Việt Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hiếu

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Võ Văn Lãnh

CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/CV-HĐQT

Bình Dương, ngày 13 tháng 08 năm 2015

(V/v: giải trình chênh lệch số liệu
BCTC trước và sau soát xét)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

**Địa chỉ trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã
Thuận An, tỉnh Bình Dương.**

Điện thoại: 0650.3759446 Fax : 0650.3755605

Căn cứ: Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về các thay đổi trên trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét như sau:

❖ Bảng cân đối kế toán

Điều chỉnh giảm khoản phải trả về cấp quyền khai thác tương ứng giảm chi phí trả trước dài hạn cho khoản chi phí chưa phân bổ trong kỳ: 6.554.095.508 VND.

Điều chỉnh khoản phải trả về cấp quyền khai thác mở sang phải trả khác ngân sách Nhà nước: 704.793.653 VND.

Nguyên nhân: Công ty đã trích trước khoản chi phí cấp quyền khai khác khoáng sản vào chi phí phải trả và chi phí trả trước dài hạn cho cả năm 2015. Do bản chất là 1 khoản trích trước chỉ ghi nhận 1 nghĩa vụ nợ phải trả tương ứng với số đã ghi nhận vào chi phí, không ghi nhận nghĩa vụ nợ phải trả trên chi phí trả trước làm tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng giá trị tương ứng phản ánh chưa phù hợp với tổng tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy Công ty điều chỉnh giảm phần



chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần còn lại của 6 tháng cuối năm 2015 cho phù hợp.

❖ **Kết quả kinh doanh**

Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành khoản thuế TNDN bị truy thu năm 2014 đang hạch toán nhằm vào Chi phí khác: 16.907.194 VND.

Trên đây là giải trình về các thay đổi trên trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét./.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Võ Văn Lãnh



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh